

**Bảng cân đối kế toán**  
Tại thời điểm 30 tháng 09 năm 2013

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ (30/09/2013)	Số đầu kỳ (1/1/2013)
<b>Tài sản</b>	<b>A</b>		
<b>A. Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>	<b>17 348 895 447</b>	<b>14 655 267 736</b>
<b>I. Tiền và tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>13 250 728 622</b>	<b>10 022 815 472</b>
1. Tiền	111	3 950 728 622	522 815 472
2. Tương đương tiền	112	9 300 000 000	9 500 000 000
2b. Tiền gửi kỳ hạn nhà UTDT	11B		
2a. Tiền gửi kỳ hạn	11A	9 300 000 000	9 500 000 000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>3 815 722 154</b>	<b>3 500 000 000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121	3 815 722 154	3 500 000 000
1a. Đầu tư ngắn hạn (121)	12A	3 815 722 154	
1b. Đầu tư ngắn hạn khác	12B		3 500 000 000
+ Giá gốc các khoản đầu tư	12C		
+ Chênh lệch đánh giá các khoản đầu tư	12D		
+ Tiền gửi kỳ hạn > 03 tháng	12E		3 500 000 000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>184 380 628</b>	<b>783 863 008</b>
1. Phải thu khách hàng	131	38 277 778	237 438 892
2. Trả trước cho người bán	132	76 659 850	92 924 529
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	46 248 000	356 909 587
5. Các khoản phải thu khác	135	1 148 380 563	1 221 775 563
5a. Phải thu khác 1388	13A	1 125 185 563	1 221 775 563
5b. Phải thu 141	13B	23 195 000	
5c. Phải trả khác 338	13B		
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	-1 125 185 563	-1 125 185 563
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		
<b>1a Tool &amp; equipments</b>	<b>141</b>		
<b>1b Vật liệu</b>	<b>142</b>		
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>98 064 043</b>	<b>348 589 256</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	98 064 043	348 589 256
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		
<b>B. Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>	<b>3 523 521 250</b>	<b>7 772 088 910</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		
1. Phải thu khách hàng	211		
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		
4. Phải thu dài hạn khác	214		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	215		
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>235 410 189</b>	<b>378 534 220</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	204 743 523	335 867 552
- Nguyên giá	222	865 364 000	1 140 353 572



122

Chi tiêu	Mã số	Số cuối kỳ (30/09/2013)	Số đầu kỳ (1/1/2013)
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	- 660 620 477	- 804 486 020
<b>2. Tài sản cố định cho thuê tài chính</b>	<b>224</b>		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>30 666 666</b>	<b>42 666 668</b>
- Nguyên giá	228	80 000 000	107 200 000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	- 49 333 334	- 64 533 332
<b>4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>230</b>		
<b>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>3 141 440 000</b>	<b>7 201 440 000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	252		
3. Đầu tư dài hạn khác	253	9 066 527 214	13 866 527 214
Bất động sản đầu tư	25A		
- Cổ phiếu	25B	9 066 527 214	10 466 527 214
- Tiền gửi kỳ hạn >12 tháng	25C		3 400 000 000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	254	-5 925 087 214	-6 665 087 214
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>146 671 061</b>	<b>192 114 690</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	136 671 061	182 114 690
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		
3. Tài sản dài hạn khác	263	10 000 000	10 000 000
4. Các khoản ký quỹ, ký cược	264		
<b>Tổng tài sản</b>	<b>220</b>	<b>20 872 416 697</b>	<b>22 427 356 646</b>
<b>Nguồn vốn</b>	<b>B</b>		
<b>A. Nợ phải trả</b>	<b>300</b>	<b>292 560 264</b>	<b>862 446 278</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>292 560 264</b>	<b>862 446 278</b>
1. Vay ngắn hạn	311		
2. Phải trả người bán	312		284 603 000
3. Người mua trả tiền trước	313		
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	115 586 216	188 045 182
5. Phải trả người lao động	315		278 852 967
6. Chi phí phải trả	316		
7. Phải trả nội bộ	317		
8. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	4 198 604	22 473 766
8b. Phải trả&phải nộp khác(3382)	31B		
8c. Phải trả&phải nộp khác(3383)	31C		
8d. Phải trả&phải nộp khác(3388)	31D	667	667
8a. Phải thu khác (138)	31A		
8e. Phải trả cho NH giám sát, lưu ký		1 267 855	18 902 915
8f. Phải trả cho Khách hàng ủy thác		2 930 082	3 570 184
9. Dự phòng ngắn hạn phải trả	320		
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	42 370 000	55 870 000
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		
12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328	130 405 444	32 601 363
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		
1. Phải trả dài hạn cho người bán	331		
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		
3. Phải trả dài hạn khác	333		
4. Vay và nợ dài hạn	334		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		

2 - C.2  
 NG TY  
 Ỗ PHÂN  
 Ỗ QỦY ĐẦU  
 NG KHOÁ  
 N BÌNH  
 ĐA - TP.

mm

Chi tiêu	Mã số	Số cuối kỳ (30/09/2013)	Số đầu kỳ (1/1/2013)
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		
10. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359		
<b>B. Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>	<b>20 579 856 433</b>	<b>21 564 910 368</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	410	30 000 000 000	30 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	121 800 000	121 800 000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	-9 541 943 567	-8 556 889 632
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)</b>	<b>430</b>	<b>20 872 416 697</b>	<b>22 427 356 646</b>

Người lập biểu



Kế toán trưởng



KẾ TOÁN TRƯỞNG  
*Mai Chu Trang*

Ngày 30 tháng 09 năm 2013

Tổng giám đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Lê Việt Hà*




**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**  
Quý III năm 2013

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ này năm trước (QIII/2012)	Lũy kế từ đầu năm
1. Doanh thu	256 863 741	1 054 976 961	796 346 628
2. Các khoản giảm trừ doanh thu			
3. Doanh thu thuần (10 = 01-02)	256 863 741	1 054 976 961	796 346 628
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	26 081 088	26 081 088	85 959 568
5. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh (20=10-11)	230 782 653	1 028 895 873	710 387 060
6. Doanh thu hoạt động tài chính	516 034 664	313 070 142	2 109 582 930
7. Chi phí tài chính	-362 573 262		- 236 970 821
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	1 198 598 179	1 632 035 670	4 042 031 211
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25)	- 89 207 600	- 290 069 655	- 985 090 400
10. Thu nhập khác	165	1 996 000	36 465
11. Chi phí khác		71 700	
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	165	1 924 300	36 465
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	- 89 207 435	- 288 145 355	- 985 053 935
14. Thuế TNDN hiện hành			
15. Thuế TNDN hoãn lại			
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	- 89 207 435	- 288 145 355	- 985 053 935
17. Lãi trên cổ phiếu (*)			

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 30 tháng 09 năm 2013  
Tổng giám đốc



KẾ TOÁN TRƯỞNG  
Mai Thu Trang



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
Lê Việt Hà

## Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Theo Phương pháp trực tiếp)

Quý III năm 2013

Chi tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ này năm trước (QIII/2012)	Lũy kế từ đầu năm
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	10 697 148 067	856 876 239	19 203 260 390
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	-8 216 050 776		-20 896 990 360
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	- 610 059 300	- 849 967 197	-2 206 216 633
4. Tiền trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	11 842 165	3 638 551 476	1 427 157 489
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	- 341 462 032	-1 019 116 936	-2 735 102 842
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>1 541 418 124</b>	<b>2 626 343 582</b>	<b>-5 207 891 956</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các TS dài hạn	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			6 900 000 000
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi vốn góp đầu tư vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	27	745 241 532	344 609 729	1 535 805 106
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>745 241 532</b>	<b>344 609 729</b>	<b>8 435 805 106</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu nhận vốn góp của c	31			
2. Tiền trả lại vốn cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty	32			
3. Tiền đi vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>			
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>2 286 659 656</b>	<b>2 970 953 311</b>	<b>3 227 913 150</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>10 964 068 966</b>	<b>2 121 104 842</b>	<b>10 022 815 472</b>
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+70)</b>	<b>70</b>	<b>13 250 728 622</b>	<b>5 092 058 153</b>	<b>13 250 728 622</b>

Người lập biểu



Kế toán trưởng

  
**KẾ TOÁN TRƯỞNG**  
*Mai Thu Trang*

Ngày 30 tháng 09 năm 2013

Tổng giám đốc

  
  
**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*Lê Việt Hà*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (\*)**  
QUÝ 3 NĂM 2013

**I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1- Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán An Bình ("Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015235 do Sở kế hoạch đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 26 tháng 12 năm 2006 và Giấy phép thành lập và hoạt động số 12/UBCK-GPHĐQLQ do Chủ tịch UNCK NN cấp ngày 28/12/2006.

**2- Lĩnh vực hoạt động:**

Lĩnh vực hoạt động của Công ty là chứng khoán

**3- Ngành nghề kinh doanh:** Quản lý quỹ đầu tư, Quản lý danh mục đầu tư, Tư vấn đầu tư chứng khoán theo quy định của pháp luật hiện hành.

**4- Tổng số nhân viên**

Công ty có tổng số nhân viên là 10 người

Trong đó:

- Nhân viên quản lý : 02
- Tuyển dụng mới : 0
- Chuyển công tác : 0
- Kỹ luật : 0

**5- Những ảnh hưởng quan trọng đến tình hình kinh doanh trong năm báo cáo:**

**II – KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1- Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 dương lịch hàng năm.

**2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

**III – Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:**

**1- Chế độ kế toán**

Công ty áp dụng chế độ kế toán đối với Công ty quản lý quỹ *Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính* ban hành.

**2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đảm bảo tuân thủ đầy đủ các yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán đối với Công ty quản lý quỹ ban hành theo *Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính*

**3- Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức sổ nhật ký chung

**IV- Chính sách kế toán áp dụng**

**1 - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền**

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá ba (03) tháng, có khả năng thanh khoản, khả năng chuyển đổi thành thành một lượng tiền xác định và ít nhiều rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị trong việc chuyển đổi của các khoản này.

**2 - Phương pháp ghi nhận TSCĐ và khấu hao TSCĐ**

Nguyên giá TSCĐ được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

TSCĐ HH được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị hao mòn lũy kế của TSCĐ hữu hình được xác định theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Quyết định số 206/203/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao (năm)
Phương tiện vận tải	8 năm
Thiết bị văn phòng	3 năm

**3 - Phương pháp kế toán các khoản đầu tư chứng khoán**



*Handwritten signature*

- Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

#### 4- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị các loại công cụ, dụng cụ phân bổ dần các khoản chi phí trả trước hoạt động phục vụ cho việc thành lập doanh nghiệp và các khoản chi phí trả trước có tác dụng trong nhiều kỳ kinh doanh. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng phù hợp với các quy định kế toán hiện hành phù hợp với thời gian ham gia vào quá trình kinh doanh và tạo ra doanh thu nhưng không quá 3 năm.

#### 5- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

#### 6- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

- Nguyên tắc trích lập các dự phòng giảm giá chứng khoán

Dự phòng giảm giá chứng khoán được trích lập cho từng loại chứng khoán Công ty nắm giữ đến thời điểm lập báo cáo và có giá trị giảm so với giá trị sổ sách. Mức trích lập là phần chênh lệch giữa giá trị thị trường và giá trị ghi sổ được hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ.

#### 7- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

#### 8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và xác định khả năng chắc chắn thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- Doanh thu hoạt động nghiệp vụ: được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh khi Hợp đồng Quản lý danh mục, Hợp đồng tư vấn đầu tư chứng khoán được ký kết, các điều khoản của hợp đồng được các bên thực hiện và khách hàng thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán.

- Doanh thu hoạt động tài chính: hoạt động tự doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Công ty nhận được bằng chứng về giao dịch chứng khoán thành công và được phản ánh theo giá trị thu về tăng thêm so với giá vốn của chứng khoán đầu tư đem bán.

- Doanh thu từ hoạt động nghiệp vụ tài chính được ghi nhận khi doanh thu xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

#### 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

#### 10- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

#### 11- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

### V – THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND	
1. Tiền	Kỳ báo cáo	Đầu kỳ
- Tiền mặt tại quỹ	6 511 000	14 548 000
- Tiền gửi ngân hàng	3 944 217 622	2 749 520 966
- Đầu tư tài chính khác	9 300 000 000	8 200 000 000
<b>Cộng</b>	<b>13 250 728 622</b>	<b>10 964 068 966</b>

12  
ÔNG  
Ổ PH  
LÝ QU  
ING I  
IN B  
ĐA

Đơn vị tính: VND

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Kỳ báo cáo		Đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (Trong đó: cổ phiếu bị giảm giá/rủi ro)	124 200	3 815 722 154	60.000	1 129 692 000
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	50 000	949 278 929		
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết danh mục trái phiếu bị giảm giá/rủi ro)	-	-	-	-
- Chứng chỉ quỹ (chi tiết danh mục chứng chỉ quỹ bị giảm giá/rủi ro)	-	-	-	-
- Chứng khoán khác (chi tiết danh mục chứng khoán khác bị giảm giá/rủi ro)	-	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	-	-	-	-

Đơn vị tính: VND

3. Các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ	Kỳ báo cáo	Đầu kỳ
- Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán		
- Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	46 248 000	60 321 635
- Phải thu phí thường hoạt động		
- Phải thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán		
- Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ khác		3 817 700 000
<b>Cộng</b>	<b>46 248 000</b>	<b>3 878 021 635</b>

Đơn vị tính: VND

4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Kỳ báo cáo	Đầu kỳ
- Phải thu tài sản thiếu chờ xử lý		
- Phải thu về cổ tức, lãi TG và lợi nhuận được chia	38 277 778	91 200 000
- Phải thu khác	1 125 185 563	1 125 185 563
+ Trịnh Thị Ngọc Linh (*)	1 115 341 563	1 115 341 563
+ Công ty Cổ phần Âu Lạc (*)	9 844 000	9 844 000
<b>Cộng</b>	<b>1 163 463 341</b>	<b>1 216 385 563</b>

(\*) Là khoản công nợ phát sinh trước thời điểm thành lập doanh nghiệp chưa thu hồi được. Đến ngày 30/09/2012 Công ty đã trích lập dự phòng 100% giá trị các khoản phải thu khó đòi nói trên

012